

Số: /QĐ-SYT

Đắk Lắk, ngày tháng 6 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh do bổ sung danh mục dịch vụ kỹ thuật đối với Bệnh viện Đa khoa khu vực 333

#### GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục dịch vụ kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 37/2025/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Biên bản thẩm định cấp điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh do bổ sung danh mục dịch vụ kỹ thuật đối với Bệnh viện Đa khoa khu vực 333 ngày 18/6/2026 của Sở Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Dược, Sở Y tế,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh do bổ sung danh mục dịch vụ kỹ thuật đối với Bệnh viện Đa khoa khu vực 333 (Địa chỉ: Thôn 1, xã EaKar, tỉnh Đắk Lắk) được thực hiện 117 danh mục dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế (Chi tiết theo Phụ lục danh mục đính kèm).

**Điều 2.** Bệnh viện Đa khoa khu vực 333 căn cứ quy mô hoạt động, phạm vi hoạt động chuyên môn chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện danh mục dịch vụ kỹ thuật được phê duyệt theo đúng quy định để đảm bảo an toàn sức khỏe cho người bệnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Các Ông, bà: Chánh văn phòng sở, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Dược, Trưởng các tổ chức TMTH – CMNV thuộc Sở Y tế, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa khu vực 333 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BHXH tỉnh Đắk Lắk;
- BHXH cơ sở EaKar;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD<sub>(Ng)</sub>.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Vũ Quang

**Phụ lục: DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT BỔ SUNG TẠI  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC 333**

*(kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày tháng 6 năm 2026 của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk)*

| <b>STT</b> | <b>STT theo TT23/2024</b> | <b>Mã kỹ thuật theo TT23/2024</b> | <b>Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT</b> | <b>Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT</b>                           |
|------------|---------------------------|-----------------------------------|--|--|
| 1.         | 656                       | 2.254                             | 02. NỘI KHOA                             | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê                        |
| 2.         | 662                       | 2.260                             | 02. NỘI KHOA                             | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê                       |
| 3.         | 663                       | 2.261                             | 02. NỘI KHOA                             | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê                        |
| 4.         | 784                       | 2.382                             | 02. NỘI KHOA                             | Tiêm khớp háng   |
| 5.         | 789                       | 2.387                             | 02. NỘI KHOA                             | Tiêm khớp đốt ngón tay   |
| 6.         | 796                       | 2.394                             | 02. NỘI KHOA                             | Tiêm ngoài màng cứng   |
| 7.         | 810                       | 2.408                             | 02. NỘI KHOA                             | Tiêm cạnh cột sống cổ  |
| 8.         | 881                       | 2.479                             | 02. NỘI KHOA                             | Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não |
| 9.         | 989                       | 2.590                             | 02. NỘI KHOA                             | Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc   |
| 10.        | 1246                      | 3.125                             | 03. NHI KHOA                             | Chọc hút nước tiểu trên xương mu   |
| 11.        | 2123                      | 3.1002                            | 03. NHI KHOA                             | Nội soi mũi  |
| 12.        | 2157                      | 3.1036                            | 03. NHI KHOA                             | Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)                                  |
| 13.        | 3235                      | 3.2117                            | 03. NHI KHOA                             | Lấy dị vật tai   |
| 14.        | 3238                      | 3.2120                            | 03. NHI KHOA                             | Làm thuốc tai  |
| 15.        | 3308                      | 3.2190                            | 03. NHI KHOA                             | Lấy dị vật họng miệng  |
| 16.        | 3364                      | 3.2246                            | 03. NHI KHOA                             | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh  |
| 17.        | 3370                      | 3.2252                            | 03. NHI KHOA                             | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                   |
| 18.        | 3374                      | 3.2256                            | 03. NHI KHOA                             | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                       |
| 19.        | 3375                      | 3.2257                            | 03. NHI KHOA                             | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn   |
| 20.        | 3376                      | 3.2258                            | 03. NHI KHOA                             | Trích áp xe tuyến Bartholin  |
| 21.        | 3505                      | 3.2387                            | 03. NHI KHOA                             | Tiêm trong da  |
| 22.        | 3506                      | 3.2388                            | 03. NHI KHOA                             | Tiêm dưới da   |
| 23.        | 3507                      | 3.2389                            | 03. NHI KHOA                             | Tiêm bắp thịt  |
| 24.        | 3508                      | 3.2390                            | 03. NHI KHOA                             | Tiêm tĩnh mạch   |
| 25.        | 3509                      | 3.2391                            | 03. NHI KHOA                             | Truyền tĩnh mạch   |
| 26.        | 4509                      | 3.3391                            | 03. NHI KHOA                             | Cắt u nang buồng trứng   |
| 27.        | 4524                      | 3.3406                            | 03. NHI KHOA                             | Trích áp xe tầng sinh môn  |
| 28.        | 4606                      | 3.3488                            | 03. NHI KHOA                             | Dẫn lưu thận   |
| 29.        | 4665                      | 3.3547                            | 03. NHI KHOA                             | Lấy sỏi niệu đạo   |

|     |       |           |                     |   |
|-----|-------|-----------|---------------------|---|
| 30. | 4711  | 3.3593    | 03. NHI KHOA        | Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung                             |
| 31. | 4713  | 3.3595    | 03. NHI KHOA        | Tách màng ngăn âm hộ  |
| 32. | 4828  | 3.3710    | 03. NHI KHOA        | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa   |
| 33. | 5251  | 3.4133    | 03. NHI KHOA        | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng |
| 34. | 2120  | 3.999     | 03. NHI KHOA        | Nội soi mũi xoang   |
| 35. | 5942  | 8.7       | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chi   |
| 36. | 5959  | 8.24      | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Ngâm thuốc YHCT bộ phận   |
| 37. | 11198 | BS_9.4779 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Gây mê khác   |
| 38. | 11520 | 10.319    | 10. NGOẠI KHOA      | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận   |
| 39. | 11822 | 10.621    | 10. NGOẠI KHOA      | Cắt túi mật   |
| 40. | 12174 | 10.973    | 10. NGOẠI KHOA      | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp  |
| 41. | 12175 | 10.974    | 10. NGOẠI KHOA      | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi   |
| 42. | 13407 | 13.82     | 13. PHỤ SẢN         | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                           |
| 43. | 13554 | 13.229    | 13. PHỤ SẢN         | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần                                  |
| 44. | 13555 | 13.230    | 13. PHỤ SẢN         | Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước                  |
| 45. | 13556 | 13.231    | 13. PHỤ SẢN         | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                                  |
| 46. | 13557 | 13.232    | 13. PHỤ SẢN         | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22                      |
| 47. | 13558 | 13.233    | 13. PHỤ SẢN         | Phá thai bằng phương pháp nong và gấp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18          |
| 48. | 14138 | 15.226    | 15. TAI MŨI HỌNG    | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê   |
| 49. | 14140 | 15.228    | 15. TAI MŨI HỌNG    | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê                                 |
| 50. | 15111 | 18.127    | 18. ĐIỆN QUANG      | Chụp X-quang tại giường   |
| 51. | 15133 | 18.149    | 18. ĐIỆN QUANG      | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                         |
| 52. | 15134 | 18.150    | 18. ĐIỆN QUANG      | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                            |
| 53. | 15135 | 18.151    | 18. ĐIỆN QUANG      | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                 |
| 54. | 15136 | 18.152    | 18. ĐIỆN QUANG      | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)                               |
| 55. | 15137 | 18.153    | 18. ĐIỆN QUANG      | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)  |

|     |       |        |                |  |
|-----|-------|--------|----------------|--|
| 56. | 15138 | 18.154 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)   |
| 57. | 15139 | 18.155 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)   |
| 58. | 15140 | 18.156 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)  |
| 59. | 15141 | 18.157 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)  |
| 60. | 15142 | 18.158 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)  |
| 61. | 15143 | 18.159 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)   |
| 62. | 15144 | 18.160 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)  |
| 63. | 15145 | 18.161 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)  |
| 64. | 15175 | 18.191 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)  |
| 65. | 15176 | 18.192 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)   |
| 66. | 15177 | 18.193 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)   |
| 67. | 15178 | 18.194 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1-32 dãy)   |
| 68. | 15179 | 18.195 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1-32 dãy)   |
| 69. | 15180 | 18.196 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1-32 dãy)  |
| 70. | 15181 | 18.197 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1-32 dãy)  |
| 71. | 15183 | 18.199 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1-32 dãy)   |
| 72. | 15203 | 18.219 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)                      |
| 73. | 15204 | 18.220 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)  |
| 74. | 15205 | 18.221 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) |
| 75. | 15206 | 18.222 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)   |

|     |       |        |                |   |
|-----|-------|--------|----------------|---|
| 76. | 15207 | 18.223 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) |
| 77. | 15208 | 18.224 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)                      |
| 78. | 15209 | 18.225 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)   |
| 79. | 15211 | 18.227 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)  |
| 80. | 15212 | 18.228 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)   |
| 81. | 15213 | 18.229 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)                                   |
| 82. | 15214 | 18.230 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)   |
| 83. | 15239 | 18.255 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)   |
| 84. | 15240 | 18.256 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)   |
| 85. | 15241 | 18.257 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)   |
| 86. | 15242 | 18.258 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)   |
| 87. | 15243 | 18.259 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)   |
| 88. | 15244 | 18.260 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)  |
| 89. | 15245 | 18.261 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)  |
| 90. | 15246 | 18.262 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)   |
| 91. | 15248 | 18.264 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)   |
| 92. | 15249 | 18.265 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)   |
| 93. | 15250 | 18.266 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)   |

|     |       |        |                             |  |
|-----|-------|--------|-----------------------------|--|
| 94. | 15251 | 18.267 | 18. ĐIỆN QUANG              | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)  |
| 95. | 16436 | 22.1   | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU    | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                       |
| 96. | 16440 | 22.5   | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU    | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động |
| 97. | 16446 | 22.11  | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU    | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động                             |
| 98. | 16556 | 22.121 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU    | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)  |
| 99. | 16559 | 22.124 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU    | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)   |
| 100 | 16716 | 22.281 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU    | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)   |
| 101 | 16726 | 22.291 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU    | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)   |
| 102 | 16739 | 22.304 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU    | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)   |
| 103 | 16743 | 22.308 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU    | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)   |
| 104 | 17213 | 23.7   | 23. HÓA SINH                | Định lượng Albumin [Máu]   |
| 105 | 17231 | 23.25  | 23. HÓA SINH                | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]   |
| 106 | 17232 | 23.26  | 23. HÓA SINH                | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]   |
| 107 | 17233 | 23.27  | 23. HÓA SINH                | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]   |
| 108 | 17339 | 23.133 | 23. HÓA SINH                | Định lượng Protein toàn phần [Máu]   |
| 109 | 17399 | 23.193 | 23. HÓA SINH                | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]   |
| 110 | 17654 | 24.73  | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Helicobacter pylori Ag test nhanh  |
| 111 | 17675 | 24.94  | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Streptococcus pyogenes ASO   |
| 112 | 17679 | 24.98  | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Treponema pallidum test nhanh  |
| 113 | 17680 | 24.99  | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng   |
| 114 | 17824 | 24.243 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Influenza virus A, B test nhanh  |
| 115 | 18633 | 27.371 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI      | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản  |

|     |       |        |                           |   |
|-----|-------|--------|---------------------------|---|
| 116 | 18675 | 27.413 | 27. PHẪU THUẬT<br>NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy<br>dụng cụ tránh thai   |
| 117 | 18679 | 27.417 | 27. PHẪU THUẬT<br>NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn<br>đoán trong phụ khoa |

**Tổng cộng: 117 danh mục dịch vụ kỹ thuật**